**1. Comparative adverbs** (So sánh hơn của trạng từ)

**a. Phân biệt trạng từ ngắn và trạng từ dài**

- Trạng từ ngắn là những trạng từ chỉ có một âm tiết.

**Example:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| fast: nhanh | hard: vất vả | high: cao |
| late: muộn | near: gần | far: xa |

- Trạng từ dài là những trạng từ có từ hai âm tiết trở lên, thường kết thúc bằng -ly.

**Example:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| slowly: chậm, chậm chạp | quickly: nhanh | efficiently: hiệu quả |
| carefully: cẩn thận | popularly: phổ biến | frequently: thường xuyên |

🡲 Các trạng từ dài thường được hình thành bằng cách thêm đuôi -ly vào sau tính từ.

|  |  |
| --- | --- |
| fluent | 🡲 fluently |
| sad | 🡲 sadly |
| recent | 🡲 recently |
| strange | 🡲 strangely |

**b. Cấu trúc so sánh hơn của trạng từ (mở rộng tính từ)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Adj/ Adv ngắn** | S + V + **Adj/ Adv ngắn + -er + than** + O/ N/ Pro/ Clause  **Example:** Cars move faster than motorbikes.  She studies harder than she used to do in the past. |
| **Adj/ Adv dài** | S + V + **more + Adj/ Adv dài + than** + O/ N/ Pro/ Clause  **Example:** He runs more slowly than I do.  Susan speaks French more fluently than her sister. |

* Cách **thêm -er** vào sau trạng từ ngắn

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| + Thêm **-er** vào sau hầu hết trạng từ ngắn.   |  |  | | --- | --- | | fast | 🡲 faster | | hard | 🡲 harder | | high | 🡲 higher | | + Với trạng từ ngắn tận cùng bằng **e** thì chỉ thêm **r**.   |  |  | | --- | --- | | late | 🡲 later | | + Với trạng từ ngắn tận cùng bằng **ly**, **đổi y** thành **i** rồi thêm **er**.   |  |  | | --- | --- | | early | 🡲 earlier | |

* Cách **thêm more** vào trước trạng từ dài

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Với trạng từ dài, ta giữ nguyên trạng từ và thêm more vào phía trước.   |  |  | | --- | --- | | slowly | 🡲 more slowly | | quickly | 🡲 more quickly | | happily | 🡲 more happily | | carefullly | 🡲 more carefully | | healthily | 🡲 more healthily | | intelligently | 🡲 more intelligently | |

* **Một số trạng từ bất quy tắc**

Một số’ trạng từ không theo quy tắc trên mà có dạng so sánh hơn riêng biệt.

|  |  |
| --- | --- |
| good/well (tốt) | 🡲 better (tốt hơn) |
| bad/ badly (tệ) | 🡲 worse (tệ hơn) |
| many/ much (nhiều) | 🡲 more (nhiều hơn) |
| far (xa) | 🡲 farther/ further (xa hơn) |
| little (ít) | 🡲 less (ít hơn) |

**c. Các trường hợp dùng dạng so sánh hơn của trạng từ**

Chúng ta dùng dạng so sánh hơn của trạng từ khi muốn so sánh cách thức, thời điểm, tần suất hay mức độ mà một hành động được thực hiện.

**Example:** Tom runs faster than his brother.

Mai solves the problem more exactly than Nam.

**Ghi chú:**

Chúng ta có thể dùng từ và cụm từ nhấn mạnh như a bit, a little (bit), much, a lot, far để nhấn mạnh sự so sánh.

**Example:** Monkeys jump a lot higher than cats.

Sam drives a little (bit) more carefully than Tom.